CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
Tầng 12, Toà nhà Vinaconex 9, lô HH2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com
Mã số thuế: 0102141289

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*6 tháng đầu năm 2011*

VINACONEX-PVC

*Hà nội, tháng năm 2011*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.068.350.462.454** | **689.877.318.344** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 3 | **167.491.334.676** | **69.467.894.891** |
| Tiền | 111 | | 45.190.312.357 | 44.358.495.685 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 122.301.022.319 | 25.109.399.206 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 2 | **11.205.250.000** | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 11.205.250.000 | - |
| **III. Các khoản phải thu - ngắn hạn** | **130** | | **544.218.435.475** | **451.193.663.176** |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 258.696.642.884 | 252.710.341.655 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 274.033.358.276 | 105.615.193.763 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 4 | 11.488.434.315 | 92.868.127.758 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5 | **284.510.367.031** | **163.895.134.315** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 284.510.367.031 | 163.895.134.315 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **60.925.075.272** | **5.320.625.962** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6 | 7.597.063.076 | 2.412.076.065 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 12.158.584.747 | 395.719.743 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 41.169.427.449 | 2.512.830.154 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **308.642.742.197** | **260.126.798.421** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **130.322.080.810** | **97.942.618.616** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 79.355.047.168 | 64.471.326.451 |
| *Nguyên giá* | 222 | | 91.705.000.339 | 72.606.134.028 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | (12.349.953.171) | (8.134.807.577) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 150.013.145 | 51.614.782 |
| *Nguyên giá* | 228 | | 207.095.000 | 93.600.000 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | (57.081.855) | (41.985.218) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 50.817.020.497 | 33.419.677.383 |
| **II. Các khoản đầu tư dài hạn** | **250** | | **139.926.729.102** | **121.926.729.102** |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 9 | 3.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 136.926.729.102 | 121.926.729.102 |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | 260 | | **38.393.932.285** | **40.257.450.703** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 38.075.796.031 | 39.528.355.871 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 318.136.254 | 729.094.832 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.376.993.204.651** | **950.004.116.765** |

VINACONEX-PVC

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.020.780.343.870** | **880.929.919.146** |
| | | | | |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **889.642.457.539** | **762.496.967.888** |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 345.356.277.099 | 219.456.820.188 |
| Phải trả người bán | 312 | | 259.726.191.455 | 314.326.649.214 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 160.731.120.017 | 104.692.493.096 |
| Các khoản thuế phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 12.674.030.083 | 8.771.989.874 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 5.630.596.083 | 6.015.141.550 |
| Chi phí phải trả | 316 | | 9.565.532.384 | 21.264.930.392 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 319 | 14 | 94.805.262.176 | 87.760.101.784 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 206.387.781 | 206.387.781 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 947.060.461 | 2.454.009 |
| | | | | |
| **II. Vay và nợ dài hạn** | **330** | | **131.137.886.331** | **118.432.951.258** |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 15 | 31.353.740.876 | 18.648.805.803 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 99.784.145.455 | 99.784.145.455 |
| | | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **329.096.055.964** | **63.690.697.786** |
| | | | | |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 16 | **329.096.055.964** | **63.690.697.786** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 17 | 300.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.069.800.000 | - |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 417 | | 3.117.371.524 | 205.261.725 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 133.745.200 | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.123.204.630 | 128.288.578 |
| Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) | 420 | | 9.651.934.610 | 13.357.147.483 |
| **II. Lợi ích cổ đông thiểu số** | **439** | | **27.116.804.817** | **5.383.499.833** |
| | | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.376.993.204.651** | **950.004.116.765** |

*Ngày 25 tháng 07 năm 2011*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Vũ Thị Xuân* | *Nguyễn Thị Kim Hạnh* | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>*Phan Đình Phong* |

VINACONEX-PVC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II- Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế 6 tháng đầu năm | | Quý II | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| **1. Tổng doanh thu** | 1 | 18 | 283.400.891.133 | 100.637.884.456 | 172.427.044.886 | 72.724.268.889 |
| **2. Doanh thu thuần** | 10 | | 283.400.891.133 | 100.637.884.456 | 172.427.044.886 | 72.724.268.889 |
| **3. Giá vốn hàng bán** | 11 | 19 | (244.006.096.295) | (84.307.771.107) | (143.830.338.721) | (61.496.309.861) |
| **4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 39.394.794.838 | 16.330.113.349 | 28.596.706.165 | 11.227.959.028 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 8.023.169.468 | 2.584.520.877 | 4.344.499.932 | 1.584.973.729 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | (23.415.273.755) | (2.324.810.045) | (17.888.902.050) | (1.804.203.526) |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | | *(22.861.126.062)* | *(13.063.868.412)* | (17.713.469.767) | *(13.063.868.412)* |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | | (455.124.789) | (542.348.710) | (218.621.038) | (117.348.710) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (18.144.446.679) | (10.893.206.819) | (11.480.461.070) | (7.423.214.027) |
| **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 5.403.119.083 | 5.154.268.652 | 3.353.221.939 | 3.468.166.494 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 2.462.095.467 | 10.220.918 | 2.409.550.035 | 505.710 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | (2.612.537.707) | (1.712.988) | (2.568.568.009) | (1.712.988) |
| **12. Lợi nhuận khác** | 40 | | (150.442.240) | 8.507.930 | (159.017.974) | (1.207.278) |
| **13. Lợi nhuận trước thuế** | 50 | | 5.252.676.843 | 5.162.776.582 | 3.194.203.965 | 3.466.959.216 |
| 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | (1.869.209.977) | (1.526.006.830) | (923.995.574) | (1.102.052.488) |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 318.136.254 | 117.440.255 | 318.136.254 | |
| **16. Lợi nhuận thuần sau thuế** | 60 | | 3.701.603.120 | 3.754.210.007 | 2.588.344.645 | 2.364.906.728 |
| 16.1. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số | | | 260.043.952 | (22.713.988) | (27.874.824) | (22.713.988) |
| 16.2. Lợi nhuận của chủ sở hữu | | | 3.441.559.168 | 3.776.923.995 | 2.616.219.469 | 2.505.060.971 |
| **17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | | 269 | 894 | | - |

*Ngày 25 tháng 07 năm 2011*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Vũ Thị Xuân* | *Nguyễn Thị Kim Hạnh* | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>*Phan Đình Phong* |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Mẫu số B00 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II- Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế 6 tháng đầu năm | |
|---|---|---|---|
| | | Năm 2011 | Năm 2010 |
| DOANH | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | 01 | 5.252.676.843 | 5.162.776.582 |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13.546.253.953 | 5.472.812.980 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.845.678.248) | (2.584.520.877) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 22.861.126.062 | 2.324.810.045 |
| *3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động* | 08 | **33.814.378.610** | **10.375.878.730** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (109.554.772.346) | (172.016.079.902) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (117.051.886.966) | (53.686.751.209) |
| (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp) | 11 | 1.542.132.152 | 222.673.023.130 |
| (Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác | 12 | (55.604.449.310) | (533.397.486) |
| Lãi vay đã trả | 13 | (22.861.126.062) | (2.324.810.045) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.631.662.953) | (1.247.268.810) |
| Chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (313.270.539) | (142.150.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | 20 | **(271.660.657.414)** | **3.098.444.408** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (28.413.108.949) | (49.852.153.470) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.386.022.444 | |
| 2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (1.000.000.000) |
| 3. Chi đầu tư dài hạn | 25 | (29.205.250.000) | (19.000.000.000) |
| 4. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.333.930.720 | 2.584.520.877 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | 30 | **(50.898.405.785)** | **(67.267.632.593)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1.Tiền thu do nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 285.709.800.000 | 23.164.000.000 |
| 2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 326.066.515.579 | 106.419.955.424 |
| 3. Trả nợ gốc vay | 34 | (187.462.123.595) | (15.034.954.464) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.731.689.000) | - |
| *Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính* | 40 | **420.582.502.984** | **114.549.000.960** |
| **Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ** | 50 | 98.023.439.785 | 50.379.812.775 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ** | 60 | 69.467.894.891 | 51.377.333.999 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ** | 70 | 167.491.334.676 | 101.757.146.774 |

*Ngày 25 tháng 7 năm 2011*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Vũ Thị Xuân* | *Nguyễn Thị Kim Hạnh* | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>*Phan Đình Phong* |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con**
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2011**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Công ty và các công ty con"). Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ôtô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ôtô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ôtô; và
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết sau:

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
| I | Công ty con | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu PVV ( trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu Vina- Petro | Xây dựng và các dịch vụ liên quan.<br>Sản xuất, mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, trang trí đồ nội ngoại thất. | 70% | 70% |
| 2 | Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp PVV( trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Vina- Petro). | Xây dựng và dịch vụ liên quan | 54,52% | 70% |
| 3 | Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina-Petro | Lắp đặt hệ thống điện<br>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan… | 78% | 62.5% |
| 4 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành | Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản | 100% | 100% |

| II | Công ty liên kết | Hoạt động chính | Sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
| 1 | Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế | Khai thác sản xuất đá Granite các loại, vật liệu xây dựng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông,… | 30% | |

## 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

*Cơ sở kế toán chung*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

*Cơ sở hợp nhất*

*Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

*Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Kỳ báo cáo của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục dịch khác.

- **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa | : 6 năm |
| - Máy móc và thiết bị | : 6 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | : 9 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | : 3 – 4 năm |

- **Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

- **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

- **Chi phí trả trước dài hạn**

*Thương hiệu nhượng quyền*

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Vinaconex") theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

*Công cụ dụng cụ*

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

*Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và các công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

VINACONEX-PVC

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 34.462.312.014 | 38.776.147.446 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.728.000.343 | 5.582.348.239 |
| Các khoản tương đương tiền *(i)* | 122.301.022.319 | 25.109.399.206 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **167.491.334.676** | **69.467.894.891** |

## 4. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu khác về tạm ứng cho đội trưởng đội thi công | - | 87.513.807.776 |
| Phải thu khác | 11.488.434.315 | 5.354.319.982 |
| **Tổng cộng** | **11.488.434.315** | **92.868.127.758** |

## 5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 5.757.912.187 | 2.439.685.599 |
| Công cụ và dụng cụ | 429.178.000 | 429.178.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 275.845.748.040 | 160.069.475.142 |
| Thành phẩm | 1.011.116.284 | 956.795.574 |
| Hàng hoa mua để bán | 1.466.412.520 | - |
| **Tổng cộng** | **284.510.367.031** | **163.895.134.315** |

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư tại ngày đầu kỳ | 33.419.677.383 | 236.712.773 |
| Mua mới trong kỳ | 27.168.475.764 | 36.676.466.594 |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | (4.856.014.007) | (4.284.181.967) |
| Giảm khác | (4.915.118.643) | 790.679.983 |
| **Số dư tại ngày cuối kỳ** | **50.817.020.497** | **33.419.677.383** |

## 10. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thành Phố Xanh | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO | 101.926.729.102 | 101.926.729.102 |
| Công ty CP đầu tư FIT | 15.000.000.000 | - |
| | **136.926.729.102** | **121.926.729.102** |

## 12. Vay ngắn hạn

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB | 76.910.885.475 | 44.087.341.336 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ | 26.946.000.000 | 43.200.000.000 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn | 140.494.936.824 | 87.684.292.647 |
| Ngân hàng Quân đội | 9.926.426.668 | 615.538.077 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 76.579.525.612 | 36.383.268.251 |
| Ngân hàng Phương Đông | 157.674.000 | - |
| Liên doanh Lào-Việt- CN Hà Nội | 108.000.000 | - |
| Ngân hàng Liên Việt | 2.700.000.000 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16) | 11.532.828.520 | 7.486.379.877 |
| | **345.356.277.099** | **219.456.820.188** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | 5.329.484.051 | 2.329.794.155 |
| Thuế TNDN | 6.368.894.692 | 6.131.347.668 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 975.651.340 | 310.848.051 |
| | **12.674.030.083** | **8.771.989.874** |

## 14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả một Ngân hàng Thương Mại (*) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 956.037.142 | 640.428.377 |
| Bảo hiểm xã hội | 289.252.677 | 14.655.458 |
| Lãi vay | 5.398.825.394 | 2.651.403.638 |
| Cổ tức | 3.707.980.000 | 3.029.180.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 4.453.166.963 | 1.424.434.311 |
| | **94.805.262.176** | **87.760.101.784** |

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn Công ty nhận được từ một ngân hàng thương mại trong nước theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết giữa Công ty và ngân hàng thương mại này để tài trợ một dự án xây dựng của Công ty

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Chi phí bảo hiểm VND | Thuê văn phòng VND | Công cụ và dụng cụ VND | Các chi phí khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 | 44.087.553 | 102.507.273 | 1.739.888.352 | 525.592.887 | 2.412.076.065 |
| Mua sắm mới trong kỳ | 375.692.490 | 271.200.511 | 7.152.284.633 | 1.453.279.700 | 9.252.457.334 |
| Phân bổ trong kỳ | (104.378.994) | (253.239.273) | (2.888.477.322) | (821.374.734) | (4.067.470.323) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011** | **315.401.049** | **120.468.511** | **6.003.695.663** | **1.157.497.853** | **7.597.063.076** |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Thuê văn phòng VND | Công cụ và dụng cụ VND | Thương hiệu VND | Chi phí trả trước dài hạn khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 | 10.307.953.873 | 23.298.875.426 | 5.464.109.590 | 457.416.982 | 39.528.355.871 |
| Mua sắm mới trong kỳ | - | 2.511.743.440 | - | 4.939.321.888 | 7.451.065.328 |
| Phân bổ trong kỳ | (111.781.179) | (8.382.019.441) | (48.493.151) | (361.331.397) | (8.903.625.168) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011** | **10.196.172.694** | **17.428.599.425** | **5.415.616.439** | **5.035.407.473** | **38.075.796.031** |

**7. Biến động về Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.658.603.762 | 61.164.339.588 | 7.040.011.029 | 1.085.880.805 | 1.657.298.844 | 72.606.134.028 |
| Mua sắm mới trong kỳ | - | 17.938.107.799 | 2.607.441.137 | 216.700.000 | 19.500.976 | 20.781.749.912 |
| Giảm do thanh lý và nhượng bán | (103.444.784) | (1.012.870.636) | (531.818.181) | (34.750.000) | - | (1.682.883.601) |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | **1.555.158.978** | **78.089.576.751** | **9.115.633.985** | **1.267.830.805** | **1.676.799.820** | **91.705.000.339** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | (419.915.276) | (6.461.755.987) | (577.410.606) | (298.017.504) | (377.708.204) | (8.134.807.577) |
| Hao mòn trong kỳ | (272.051.508) | (3.223.120.003) | (578.425.778) | (284.019.384) | (269.915.475) | (4.627.532.148) |
| Giảm do thanh lý và nhượng bán | 27.170.815 | 289.275.127 | 73.580.326 | 22.360.286 | - | 412.386.554 |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | **(664.795.969)** | **(9.395.600.863)** | **(1.082.256.058)** | **(559.676.602)** | **(647.623.679)** | **(12.349.953.171)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.238.688.486 | 54.702.583.601 | 6.462.600.423 | 787.863.301 | 1.279.590.640 | 64.471.326.451 |
| Số dư cuối kỳ | **890.363.009** | **68.693.975.888** | **8.033.377.927** | **708.154.203** | **1.029.176.141** | **79.355.047.168** |

9. Đầu tư vào Công ty Con, Công ty liên kết

| STT | Tên Công ty | Địa Chỉ | 30/06/2011 VND | 30/06/2011 % Sở hữu theo vốn thực góp | 01/01/2011 VND | 01/01/2011 % Sở hữu theo vốn thực góp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **9.1. Đầu tư vào Công ty con** | | | | | | |
| 1 | Công ty CP Đầu tư Vật liệu PVV (Công ty CP Đầu tư Vật liệu Vina- petro) | Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội | 4.900.000.000 | 70% | 4.900.000.000 | 70% |
| 2 | Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV (Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Vina- petro) | Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội | 27.260.000.000 | 54,52% | 4.900.000.000 | 70% |
| 3 | Công ty CP Kiến trúc Vina-Petro | Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội | 3.200.000.000 | 78% | 1.500.000.000 | 62,50% |
| 4 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành | Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản | 29.700.000.000 | 100% | 29.700.000.000 | 100% |
| | | | **65.060.000.000** | | **41.000.000.000** | |
| **9.2. Đầu tư vào Công ty liên kết** | | | | | | |
| 1 | Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế (HSQ) | Số 323 Bùi Thị Xuân- Thành Phố Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế | 3.000.000.000 | 30% | - | 0% |
| | | | **3.000.000.000** | | **-** | |

**16. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

| | Vốn [góp /cổ phần] VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND | Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 được trình bày lại** | 30.056.000.000 | - | - | - | - | 2.507.256.809 | 32.563.256.809 |
| Vốn góp/ vốn cổ phần | 19.944.000.000 | - | - | - | - | - | 19.944.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 19.413.044.986 | 19.413.044.986 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần | - | - | 205.261.725 | - | 128.288.578 | (333.550.303) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (179.604.009) | (179.604.009) |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | (8.050.000.000) | (8.050.000.000) |
| **Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011** | 50.000.000.000 | - | 205.261.725 | - | 128.288.578 | 13.357.147.483 | 63.690.697.786 |
| Vốn góp/ vốn cổ phần | 250.000.000.000 | 15.069.800.000 | - | - | - | 2.470.784.327 | 267.540.584.327 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 3.701.603.120 | 3.701.603.120 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần | - | - | 2.912.109.799 | 133.745.200 | 994.916.052 | (5.035.687.103) | (994.916.052) |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | (3.152.818.000) | (3.152.818.000) |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | (1.689.095.217) | (1.689.095.217) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011** | **300.000.000.000** | **15.069.800.000** | **3.117.371.524** | **133.745.200** | **1.123.204.630** | **9.651.934.610** | **329.096.055.964** |

## 15 Vay dài hạn

| | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đại Dương | 5.117.939.047 | 6.335.218.728 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn | 36.921.345.349 | 18.171.133.952 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 380.585.000 | 695.933.000 |
| Liên doanh Lào-Việt- CN Hà Nội | 466.700.000 | 558.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 374.900.000 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12) | (11.532.828.520) | (7.486.379.877) |
| | **31.353.740.876** | **18.648.805.803** |

## 17.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2011 | | 01/01/2011 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số CP | VND | Số CP | VND |
| *Vốn cổ phần được duyệt* | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30,000,000 | 300,000,000,000 | 5,000,000 | 50,000,000,000 |
| *Vốn cổ phần đã phát hành* | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30,000,000 | 300,000,000,000 | 5,000,000 | 50,000,000,000 |
| *Cổ phiếu đang lưu hành* | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30,000,000 | 300,000,000,000 | 5,000,000 | 50,000,000,000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như sau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng năm 2011<br>VND | 6 tháng năm 2010<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 29.901.674.886 | 9.119.403.920 |
| Hợp đồng xây dựng | 251.417.975.305 | 91.518.480.536 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.081.240.942 | - |
| | **283.400.891.133** | **100.637.884.456** |

## 19. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng năm 2011<br>VND | 6 tháng năm 2010<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 14.491.928.494 | 6.096.098.583 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 228.419.765.531 | 78.211.672.524 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.094.402.270 | - |
| | 244.006.096.295 | 84.307.771.107 |

## 20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng năm 2011<br>VND | 6 tháng năm 2010<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.333.930.720 | 2.584.520.877 |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư | 3.689.238.748 | - |
| | **8.023.169.468** | **2.584.520.877** |

## 21. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ/VN-PVC/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2011, Công ty thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2010 tương đương với số tiền là 10 tỷ đồng chẵn.

## 22. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (chủ sở hữu) 3.441.599.168 đồng Và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 24.458.991 cổ phiếu, được tính như sau:

| | 6 tháng năm 2011<br>VND | 6 tháng năm 2010<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông | 3.441.559.168 | 3.776.923.995 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ | 24.458.991 | 4.223.682 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 141 | 894 |

*Ngày 25 tháng 07 năm 2011*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Vũ Thị Xuân* | *Nguyễn Thị Kim Hạnh* | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>*Phan Đình Phong* |

VINACONEX-PVC